

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020

Căn cứ Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường (BVMT) trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2020, cụ thể như sau:

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Điều kiện tự nhiên

- Kon Tum là tỉnh miền núi, biên giới nằm ở Bắc Tây Nguyên được tái thành lập vào tháng 8 năm 1991 (*tách ra từ tỉnh Gia Lai-Kon Tum*), phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Tây giáp các tỉnh Attapur, Sê Kông (*nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*) và tỉnh Ratanakiri (*Vương quốc Campuchia*); có đường biên giới dài 292,522 km (*giáp Lào 154,222 km, giáp Campuchia 138,3 km*); gồm 09 huyện và 01 thành phố; 102 xã, phường, thị trấn và 874 thôn (làng), tổ dân phố. Diện tích tự nhiên khoảng 10.000 km²; dân số toàn tỉnh ước tính năm 2020 là 555.031 người, với 42 dân tộc⁽¹⁾, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 53%, trên 42% dân số theo các tôn giáo.

- Địa hình của Kon Tum cao ở phía Bắc và thấp dần xuống phía Nam, đỉnh cao nhất là ngọn núi Ngọc Linh cao 2.598m. Địa hình rất đa dạng và phức tạp, với nhiều kiểu địa hình, núi cao, núi trung bình, núi thấp và vùng thung lũng đan xen nhau.

- Địa chất: Kon Tum nằm trong địa khối cổ phía nam hay gọi là địa khối cổ Kon Tum. Nền địa chất được cấu tạo từ 4 nhóm đá mẹ chủ yếu: Nhóm đá Macma axit; nhóm đá sét biến chất; nhóm đá Macma kiềm; nhóm nền địa chất bồi, dốc tụ.

- Khí hậu: Kon Tum nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng do nằm trên nhiều kiểu địa hình khác nhau nên Kon Tum có nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau, cụ thể: Tiểu vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh; tiểu vùng khí hậu núi thấp Sa Thầy; tiểu vùng khí hậu máng trũng Kon Tum.

- Tài nguyên đất: Theo số liệu kiểm kê đất đai đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh 9.674,18 ha; Trong đó: diện tích đất nông nghiệp 9.025,27 ha (*chiếm 93,29% tổng diện tích đất tự nhiên*), diện tích đất phi

⁽¹⁾ Trong đó, có 7 dân tộc tại chỗ: Xê Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giê Triêng, B'rah, Rơ Măm, Hre.

nông nghiệp 556,91 ha (*chiếm 5,76% tổng diện tích đất tự nhiên*), đất chưa sử dụng 92 ha (*chiếm 0,95% tổng diện tích đất tự nhiên*). Đất đai tỉnh Kon Tum có 5 nhóm đất gồm 16 đơn vị đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi chiếm khoảng 96% tổng diện tích.

- Tài nguyên nước và thủy năng: Mạng lưới thủy văn tỉnh Kon Tum khá phong phú với hệ thống sông, suối dày đặc. Hệ thống sông gồm có: sông Sê San, sông Pô Cô, sông Sa Thầy và một số sông, suối khác. Kon Tum có sông Sê San là một nhánh của sông Mê Kông. Tiềm năng thủy điện trên sông Sê San đứng thứ 3 trong hệ thống sông của Việt Nam (*sau sông Đà và sông Đồng Nai*) với tổng công suất 1.740 MW, tổng sản lượng điện trung bình 10.450 tỷ kWh/năm. Các hồ thủy điện lớn cũng là các hồ giữ nước trong mùa khô cho tưới tiêu phục vụ sản xuất, vừa triển khai nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt và phát triển các dịch vụ du lịch... Ngoài ra, Kon Tum còn có suối nước nóng trên 55⁰C như suối Ram Phia, suối Kon Nit... là những suối chứa rất nhiều khoáng chất có tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả.

- Tài nguyên khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản của tỉnh rất phong phú trong đó phải kể đến nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, nhóm này phong phú về số lượng và đa dạng chủng loại gồm 177 điểm: đá xây dựng, đất làm vật liệu xây dựng thông thường, cát xây dựng, sét gạch ngói, than bùn...

2. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2020⁽²⁾ cụ thể như sau:

2.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản phẩm bình quân đầu người (*GRDP*) tăng từ 41,27 triệu đồng năm 2019 lên 46,58 triệu đồng năm 2020; Tốc độ tăng trưởng năm đạt 9,39 %.

- Tổng thu ngân sách đạt 2.133 tỷ đồng (*đã loại trừ số hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu 359 tỷ đồng*). Ước thực hiện cả năm 2020 đạt 3.505 tỷ đồng.

- Tổng giá trị xuất khẩu năm 2020 ước đạt 150 triệu USD; tổng giá trị nhập khẩu năm 2020 ước đạt 6,1 triệu USD.

- Toàn tỉnh có 13 Cụm công nghiệp (*trong đó có 08 Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động*). Giá trị sản xuất công nghiệp (*giá so sánh năm 2010*) ước đạt 7.150 tỷ đồng.

2.2. Các chỉ tiêu về văn hóa, xã hội

- Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, quy mô trường lớp được đầu tư, nâng cấp mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của người dân⁽³⁾.

- Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, y tế, lao động, giáo dục, xây dựng nông thôn mới... đạt kết quả tích cực. Ước thực hiện năm 2020: tốc độ tăng dân

⁽²⁾ Kết quả ước thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu 9 tháng đầu năm 2020.

⁽³⁾ Đến nay, tổng số trường mầm non, phổ thông trên toàn tỉnh là 385 trường. Trong đó: Mầm non: 139 trường, Tiểu học: 107 trường, THCS 111 trường; THPT-PTDTNT 28 trường.

số tự nhiên giảm từ 1,64% năm 2019 xuống còn 1,2%; Tuổi thọ trung bình tăng từ 66,7 tuổi năm 2019 lên 66,8 tuổi; Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 91,9%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 21,6% năm 2019 xuống 20,9% năm 2020; Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 13,62% năm 2019 xuống còn 10,12%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 50% năm 2019 lên 52%; số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm 5.500 người; Số xã được công nhận đạt các tiêu chí nông thôn mới tăng từ 24 xã năm 2019 lên 28 xã.

2.3. Các chỉ tiêu về tài nguyên môi trường

Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường được tăng cường và đạt được nhiều kết quả:

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 63% năm 2020.
- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (*ở đô thị và nông thôn*) được thu gom và xử lý tăng từ 80,7% năm 2019 lên 85% năm 2020.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 89% năm 2019 lên 89,5%. Ước thực hiện cả năm 2020 đạt 90%.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

*** Đánh giá chung:**

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hoành hành toàn cầu, kinh tế - xã hội nước ta cũng bị ảnh hưởng nặng nề và phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, đặc biệt là tỉnh miền núi, biên giới, khó khăn như tỉnh Kon Tum. Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức khi thực hiện “nhiệm vụ kép” vừa phòng chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ngành, sự tin tưởng, đồng lòng, quyết tâm của cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả quan trọng: 12/13 chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội - môi trường đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, ước thực hiện đến cuối năm đạt và vượt, riêng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế không đạt so với kế hoạch. Tuy nhiên, đây là kết quả đáng ghi nhận khi duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao trong khi Chính phủ chỉ đặt mục tiêu tăng trưởng dương (+) trong năm 2020; ba lĩnh vực đột phá được triển khai tích cực; sản phẩm chủ lực của tỉnh, cây dược liệu, nông nghiệp công nghệ cao được chú trọng phát triển; giá trị sản xuất công nghiệp có sự tăng trưởng; đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm và phát huy được hiệu quả; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản hoàn thành; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện; an sinh xã hội được chú trọng, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 được thực hiện khẩn trương, kịp thời, đúng đối tượng; công tác sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện quyết liệt; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện; chất lượng khám, chữa bệnh ngày một nâng lên; cải cách thủ

tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; đối ngoại địa phương ngày càng được mở rộng.

* *Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, còn có một số hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức như:* Hạn hán, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm xảy ra nhiều nơi; giá cả một số mặt hàng nông sản không ổn định, ảnh hưởng đến tâm lý người sản xuất; hoạt động xuất khẩu gặp khó khăn; doanh thu từ hoạt động du lịch giảm; thu ngân sách chưa đạt tiến độ theo dự toán; tiến độ giải ngân vốn đầu tư còn chậm; các hành vi khai thác, vận chuyển, cất giấu lâm sản trái phép trong khu vực biên giới, khai thác khoáng sản trái phép diễn biến phức tạp, gây dư luận xấu trong xã hội; tình hình vi phạm về quy hoạch, đất đai, xây dựng và trật tự đô thị còn diễn ra, chưa được xử lý dứt điểm. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, chưa gắn với các nguồn vốn hỗ trợ từ các chương trình, chính sách, dự án được đầu tư trên địa bàn; công tác tuyển sinh tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn, chưa đạt chỉ tiêu giao; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống chưa phổ biến; chất lượng một số dịch vụ y tế và nguồn nhân lực tuyến cơ sở còn hạn chế; thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở chưa được đầu tư đồng bộ; dịch vụ du lịch như tham quan, giải trí còn hạn chế, chưa đủ sức hút với du khách; công tác xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch chưa được thực hiện sâu, rộng; tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao ở khu vực nông thôn hạn chế. Công tác đấu tranh với các loại tội phạm có lúc, có nơi chưa hiệu quả; tình trạng tàng trữ, đốt pháo vào dịp Tết Nguyên đán 2020 chưa được ngăn chặn triệt để; tai nạn giao thông tăng ở cả 3 tiêu chí.

II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

a) Về môi trường không khí

Tổng số vị trí được thực hiện quan trắc là 18 điểm, với 10 thông số (*Nhiệt độ, độ ẩm, độ ồn (L_{Aeq} , L_{max}), bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂, O₃, Pb, HC*), tần suất quan trắc thực hiện 4 đợt/năm. Kết quả môi trường không khí năm 2020 cho thấy các thông số bụi lơ lửng, SO₂; NO₂; O₃; HC,... đều thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BNTMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Riêng thông số tiếng ồn ở mức trung bình (L_{Aeq}) có 16/54 lần đo đạc có kết quả vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT từ 1,01 - 1,13 lần, số lần quan trắc còn lại nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT; tiếng ồn cực đại (L_{Amax}) tại 54/54 lần đo đạc có kết quả vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT từ 1,01 - 1,47 lần

Như vậy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu bị tác động bởi tiếng ồn. Điều này cho thấy số lượng các loại phương tiện tham gia giao thông cũng như mật độ lưu thông trên các tuyến đường chính và khu vực đô thị ảnh hưởng đến mức độ ô nhiễm tiếng ồn chủ yếu trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

b) Về môi trường nước mặt

- Chương trình quan trắc chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện tại 15 điểm với 22 thông số (*Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện, DO, Amoni (NH_4^+), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), COD, BOD₅²⁰, P tổng, N tổng, Pb, Cd, Hg, As, Fe tổng, Zn, Cu, Sulfat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl), Coliform*), trong đó có 17 thông số có giá trị tiêu chuẩn, quy chuẩn để so sánh.

- Kết quả đo đạc và phân tích 22 thông số cho thấy hầu hết các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép cột A₁ của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Thông số DO có 40/45 mẫu đạt cột A₁, các mẫu còn lại không đạt cột A₁ nhưng 03/45 mẫu đạt cột A₂, 01/45 mẫu đạt cột B₁, 01/45 mẫu đạt cột B₂; thông số Fe có 24/45 mẫu đạt cột A₁ và 09/45 mẫu đạt cột A₂, 03/45 mẫu đạt cột B₁, 03/45 mẫu đạt cột B₂, 06/45 mẫu vượt cột B₂ tại các vị trí S_{DL2} (*vượt 1,19 lần*), S_{DL3} (*vượt 1,24 lần*), S_{DL4} (*vượt 2,24 lần*), S_{PC3} (*vượt 1,12 lần*), S_{PC1} (*vượt 2,65 lần*), S_{SS} (*vượt 1,25 lần*); thông số PO₄³⁻ có 33/45 mẫu đạt cột A₁, 09/45 mẫu đạt cột A₂, 02/45 mẫu đạt cột B₁, 01/45 mẫu vượt cột B₂ (*vượt 11 lần*) tại vị trí S_{PC2}; thông số COD có 01/45 mẫu đạt cột A₂, 43/45 mẫu đạt cột B₁, 01/45 mẫu đạt cột B₂; thông số BOD có 45/45 mẫu đạt cột B₁; thông số Coliform có 43/45 mẫu đạt cột A₁, 02/45 mẫu đạt cột A₂.

Như vậy theo giá trị các thông số được đo đạc, phân tích hầu hết đều đạt cột A₁ nên chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc là khá tốt. So với năm 2019 thì chất lượng nước mặt trên một số sông, suối chính của tỉnh Kon Tum năm 2020 được cải thiện tốt hơn. Riêng thông số Fe có nguy cơ bị ô nhiễm tại các điểm quan trắc trên sông Đăk Bla (*tại ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô, huyện Sa Thầy; tại sông Đăk Bla - vị trí hòng thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum, thành phố Kon Tum; tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, thành phố Kon Tum*) và sông Pô Kô (*tại cầu Đăk Nông, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi; tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô*), tại các vị trí này, thông số Fe đều vượt quy chuẩn ở cột B₂.

c) Về môi trường nước ngầm

- Thực hiện quan trắc 12 điểm với 19 thông số (*Nhiệt độ, pH, Độ cứng tính theo CaCO₃, Amoni (NH_4^+), Sulfat (SO_4^{2-}), Oxyt Silic (SiO_3^{2-}), Clorua (Cl⁻), Pb, Cd, Hg, As, Fe tổng, Cu, Zn, Cr⁶⁺, Phenol, Cyanua (CN⁻), Coliform, dư lượng thuốc BVTN nhóm Clo hữu cơ*).

- Kết quả quan trắc hầu hết giá trị các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT và QCVN 02:2009/BYT (*Cột II*). Ngoại trừ giá trị thông số pH, Fe tổng tuy nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng khi so với QCVN 02:2009/BYT (*Cột II*) thì pH thấp hơn giới hạn nhỏ nhất cho phép, Fe tổng cao hơn giới hạn lớn nhất cho phép nên chất lượng nước chưa đảm bảo để phục vụ cho mục đích sinh hoạt.

Kết quả thống kê khi so sánh với QCVN 02:2009/BYT (*Cột II*) cho thấy có 16/24 mẫu có giá trị pH nhỏ hơn giới hạn nhỏ nhất cho phép khoảng 1,05 - 1,49 lần, 09/24 mẫu có giá trị thông số Fe vượt giới hạn cho phép khoảng 1,06 - 136,74 lần.

- *Nhận xét, đánh giá:* Nguyên nhân nguồn nước dưới đất bị ảnh hưởng bởi pH thấp và Fe là do địa chất đặc trưng của tỉnh Kon Tum, tuy nhiên mức độ ô nhiễm không lớn. Tại một số vị trí nguồn nước có pH thấp và Fe vượt quy chuẩn nên trước khi sử dụng nguồn nước vào mục đích sinh hoạt cần bơm lên các bồn chứa hoặc bể chứa thông thoáng để tăng giá trị pH và khử Fe, hoặc sử dụng hóa chất, thiết bị xử lý nước chuyên dụng.

d) Về môi trường đất

- Chương trình quan trắc chất lượng môi trường đất được thực hiện tại 6 điểm với 17 thông số (*Độ ẩm, pH(H₂O), pH (KCl), EC, Clorua (Cl), Sunfat (SO₄²⁻), Tổng N, Tổng P, Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺, Na⁺, Pb, Cd, Hg, Cu, Zn*).

- Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các điểm đều có giá trị của các thông số kim loại nặng trong đất (*Cu, Pb, Zn, Cd...*), thông số pH (*H₂O, KCl*),... đều đạt TCVN 7373:2004, TCVN 7374:2004, TCVN 7377:2004 và QCVN 03-MT:2015/BTNMT; riêng thông số N tổng, P tổng có giá trị không nằm trong giới hạn cho phép của TCVN 7373:2004, TCVN 7374:2004 tại 06 vị trí được quan trắc. Chất lượng môi trường đất tỉnh Kon Tum có hàm lượng Nitơ tổng số và hàm lượng Phốt pho tổng số không đảm bảo theo quy định. Vì vậy, cần có biện pháp cải tạo đất để cải thiện hàm lượng N tổng, P tổng trong đất.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

- Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg: Có 04 cơ sở nằm trong danh mục cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Trong đó: có 03/04 cơ sở đã ngừng hoạt động, 01/04 cơ sở là Nhà máy đường Kon Tum đã hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường triệt để và đã được cấp giấy chứng nhận.

- Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 và 807/QĐ-TTg ngày 03/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Có 02 cơ sở là Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi và bãi xử lý rác huyện Đăk Glei. Trong đó:

+ Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi đã được đầu tư khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung theo cụm bằng công nghệ vi sóng với tổng mức 10.959 triệu đồng, từ nguồn vốn của Ngân hàng thế giới và vốn đối ứng địa phương.

+ Dự án đầu tư xây dựng bãi xử lý rác huyện Đăk Glei với tổng mức đầu tư 15 tỷ đồng (*thuộc danh mục ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 12/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh*). Năm 2012-2013, Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei đã bố trí 1,35 tỷ đồng để cải tạo, đã đầu tư xây dựng một số hạng mục nhưng chỉ mang tính tạm thời, tình trạng ô nhiễm vẫn còn diễn ra. Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Văn bản số 1880/UBND-KT và số 2329/UBND-NNTN ngày 17 tháng 8 năm 2018 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xin hỗ trợ kinh phí đầu tư cho dự án, tuy nhiên đến nay vẫn chưa nhận được vốn hỗ trợ.

- Các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích mới phát sinh (*sau năm 2013*) trên địa bàn tỉnh Kon Tum: Có 04 cơ sở, gồm: Bãi rác huyện Đăk Tô; bãi rác thải huyện Ngọc Hồi; bãi rác thải huyện Sa Thầy và bãi rác thải huyện Kon Rẫy.

- Năm 2020, trên địa bàn tỉnh không phát sinh mới cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung

** Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề:*

- Trên địa bàn tỉnh, hiện có 01 Khu kinh tế (*Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, huyện Ngọc Hồi có diện tích 70.438 ha*), 03 Khu công nghiệp (*Khu công nghiệp Đăk Tô, Khu công nghiệp Sao Mai, Khu công nghiệp Hòa Bình*) và 14 Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tiểu thủ công nghiệp, trong đó, 08 cụm đi vào hoạt động với tổng diện tích 303,725 ha; 06 cụm có quyết định thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động. Tuy nhiên, do điều kiện tỉnh còn nghèo nên việc bố trí kinh phí để đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các hạng mục xử lý chất thải cho các khu, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề này còn nhiều hạn chế. Hầu hết các khu, CCN hiện nay chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, chỉ có Khu công nghiệp Hòa Bình là đã đi vào hoạt động được đầu tư hoàn chỉnh các công trình BVMT.

- Đối với các làng nghề: Hầu hết các làng nghề trên địa bàn tỉnh Kon Tum có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, chủ yếu là các nghề truyền thống như: sản xuất rượu cần với quy mô nhỏ, dệt thổ cẩm, mây tre đan lát,... và các nghề thủ công như: gia công sắt, đá granit, thủ công mỹ nghệ, hoạt động sản xuất xen kẽ trong các khu dân cư, không có khu sản xuất tập trung do đó gần như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải. Tuy nhiên, hiện tại các làng nghề tại tỉnh có quy mô nhỏ, mức độ thu hút lao động thấp nên chưa có hiện tượng ô nhiễm môi trường xung quanh các làng nghề.

** Khu đô thị, khu dân cư tập trung:*

- Tính đến năm 2020, cả tỉnh hiện có 01 đô thị loại III (*thành phố Kon Tum*), 01 đô thị loại IV (*thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi*) và 06 đô thị loại V (*thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei; thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô; thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông*). Ngoài ra, còn có 03 đô thị mới chưa được công nhận phân loại, bao gồm: Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập, huyện Kon Rẫy; Ia H'Drai, huyện Ia H'Drai.

Trong những năm qua, kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm được đầu tư hiệu quả, đồng bộ hơn; nhiều công trình, dự án trọng điểm được hình thành góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, do nguồn ngân sách của tỉnh còn nhiều hạn chế nên hiện nay, các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hiện nay, tỉnh Kon Tum chủ yếu triển khai các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đô thị với quy mô nhỏ. Việc thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị đã có chuyển biến, từng bước điều chỉnh các hoạt động đầu tư phát triển đô thị phù hợp quy hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch và triển khai xây dựng 07 dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh⁽⁴⁾. Tuy nhiên, hiện nay, hầu hết các dự án chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (*điện, đường, hệ thống thoát nước mưa*); chưa có khu đô thị, khu dân cư nào xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

c) Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu)

- Đối với nguồn xả nước thải từ 1.000 m³/ngày.đêm trở lên: Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 10 cơ sở sản xuất, dự án đầu tư có nguồn xả nước thải trên 1.000 m³/ngày.đêm⁽⁵⁾. Trong đó: 10/10 cơ sở, dự án trên đã hoàn thành việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt loại A và thực hiện việc lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục để theo dõi theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải từ 500 m³/ngày trở lên.

- Đối với các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn theo quy định tại điểm 2 khoản 23 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ: Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở⁽⁶⁾ thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động. Trong đó: 01/03 cơ sở đã hoàn thành lắp đặt và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường⁽⁷⁾; 01/03 cơ sở đang thực hiện đầu tư⁽⁸⁾; 01/03 cơ sở chưa đầu tư⁽⁹⁾.

⁽⁴⁾ Khu dân cư Hoàng Thành, Khu đô thị Nam Đăk Bla, Khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, Khu Tổ hợp trung tâm thương mại kết hợp nhà ở thương mại (Shophouse) - Tập đoàn Vincom, Khu Nhà ở xã hội - Nhà tái định cư, Khu Tổ hợp thương mại dịch vụ vui chơi giải trí và nhà phố - Tập đoàn FLC, Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei.

⁽⁵⁾ Nhà máy đường Kon Tum; Nhà máy sản xuất cợn và tinh bột sắn Đăk Tô; Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên; Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày - Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn - Công ty CP XNK nông sản Vi Na; Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên; Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH MTV ĐPTNN Ia H'Drai; Nhà máy tinh bột sắn Tây Nguyên Đăk Hà - Công ty TNHH Tinh bột sắn Tây Nguyên Đăk Hà; Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản - Công ty Cổ phần Phương Hoa; Nhà máy chế biến mủ cao su APT Kon Tum - Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh Kon Tum.

⁽⁶⁾ Nhà máy đường Kon Tum - Công ty Cổ phần Đường Kon Tum; Nhà máy cợn và tinh bột sắn Đăk Tô - Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi; Nhà máy xử lý rác Đăk Hà - Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường DH.

⁽⁷⁾ Nhà máy đường Kon Tum - Công ty Cổ phần Đường Kon Tum.

⁽⁸⁾ Nhà máy cợn và tinh bột sắn Đăk Tô - Chi nhánh Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi.

⁽⁹⁾ Nhà máy xử lý rác Đăk Hà - Công ty TNHH TM&CN Môi trường DH. Hiện nay, Nhà máy đang trong giai đoạn xây dựng, vận hành thử nghiệm.

d) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại (chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu)

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 dự án khai thác và tuyển quặng vàng Đắk Blô với công suất 6.272 - 6.691 tấn quặng thô/năm trên địa bàn xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei có sử dụng các loại hóa chất để tuyển quặng vàng. *Nhà máy sử dụng công nghệ ngâm ủ quặng bằng phương pháp sinh học (sử dụng hợp chất Vichenggold) thân thiện với môi trường thay cho việc ngâm ủ quặng bằng hóa chất Natri Cyanua độc hại.* Hiện nay, Nhà máy đã đầu tư hoàn chỉnh các công trình BVMT và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 101/GXN-BTNMT ngày 13 tháng 9 năm 2018.

Qua kết quả quan trắc môi trường hàng năm của tỉnh Kon Tum và kết quả quan trắc của các cơ sở sản xuất có phát sinh chất thải hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh cho thấy chưa phát hiện thành phần các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu trong môi trường. Trong năm 2020, tỉnh Kon Tum không tiếp nhận mới các dự án đầu tư có nhiều yếu tố độc hại cho môi trường.

đ) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

- Dự án khai thác khoáng sản:

Năm 2020, đã tổ chức thẩm định hồ sơ môi trường cho 06 dự án về lĩnh vực khai thác khoáng sản⁽¹⁰⁾, lũy kế tính đến tháng 9 năm 2020 là 106 dự án. Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp 82 giấy phép khai thác khoáng sản (*trong đó: Đang khai thác là 72 giấy phép, đã hết hạn 03 giấy phép, chưa khai thác 07 giấy phép*). Đối với 79 giấy phép đang còn hiệu lực (*gồm 72 giấy phép đang khai thác và 07 giấy phép chưa khai thác*) hầu hết đều là các giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: đá (*23 giấy phép*), cát, sỏi (*50 giấy phép*), sét (*04 giấy phép*), đất san lấp (*02 giấy phép*). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có 01 giấy phép khai thác vàng gốc do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Nhìn chung, các cơ sở khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu trong lĩnh vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (*cát, đá, sỏi, sét, đất san lấp*), chất thải phát sinh chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt; đất, đá thải, bụi phát sinh từ quá trình khai thác, chế biến và một số ít chất thải nguy hại; Ít phát sinh các loại chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Dự án thủy điện:

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức thẩm định hồ sơ môi trường cho 04 dự án về lĩnh vực thủy điện⁽¹¹⁾. Đối với các Nhà máy thủy điện đã đi vào hoạt động hầu hết tuân thủ các quy định về BVMT. Đối với các dự án đang triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh vẫn còn trường hợp một số dự án không tuân thủ những nội dung theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, đặc biệt là quá trình đổ chất thải (*đất, đá thải*) trong quá trình thi công xây dựng gây ảnh hưởng đến dòng chảy của các sông, suối và có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

⁽¹⁰⁾ Danh mục dự án về lĩnh vực khai thác khoáng sản năm 2020 (*Phụ lục 1*)

⁽¹¹⁾ Danh mục dự án về lĩnh vực thủy điện năm 2020 (*Phụ lục 2*)

1.3. Tình hình phát sinh chất thải

1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt thông thường

Tổng khối lượng chất thải rắn (CTR) trên địa bàn tỉnh ước tính phát sinh năm 2020 khoảng 360,63 tấn/ngày (*Trong đó, 179,5 tấn CTR sinh hoạt đô thị và 181,13 tấn CTR sinh hoạt nông thôn*)⁽¹²⁾. Tỷ lệ thu gom rác trên địa bàn tỉnh có sự khác nhau giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn, trong đó, tại khu vực đô thị khoảng 85% (*trương đương với 152,575 tấn/ngày*) và khu vực nông thôn 50% (*trương đương với 90,565 tấn/ngày*). Tại một số khu vực nông thôn ở vùng sâu, vùng xa chưa có đội thu gom hoặc thu gom chưa thường xuyên dẫn đến rác thải gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

- Tình hình phân loại, thu gom, vận chuyển: Hiện có 09/10 huyện, thành phố có bãi xử lý chất thải rắn tập trung (*huyện Ia H'Drai chưa có bãi rác*). Hầu hết các bãi chôn lấp có quy mô nhỏ, đang trong tình trạng quá tải, ô nhiễm môi trường. Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại thành phố Kon Tum được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum; tại các huyện trong tỉnh do Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện thực hiện. Hầu hết chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn mà được thu gom lẫn lộn, gây khó khăn trong việc phân loại, xử lý.

- Tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Khu vực thành phố Kon Tum và các huyện trên địa bàn tỉnh đều đã được quy hoạch khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có 05 dự án đã và đang đầu tư xây dựng gồm: Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum, Nhà máy xử lý rác Đăk Hà, bãi rác huyện Đăk Tô, Tu Mơ Rông và Kon Plông; công nghệ xử lý bằng hình thức chôn lấp (*riêng Nhà máy xử lý rác thải của thành phố Kon Tum và của huyện Đăk Hà xử lý bằng phương pháp đốt, làm phân vi sinh và chôn lấp*). Các bãi rác còn lại tại các huyện chỉ đơn thuần là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy; các công trình này hiện nay bị hư hỏng, quá tải, xuống cấp không đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

1.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Theo số liệu thống kê từ Khu công nghiệp Hòa Bình, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom với khối lượng khoảng 341,5 tấn/năm. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất, các KCN/CCN, các nhà máy, xí nghiệp phân tán được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau, chủ yếu tập trung vào phương pháp: tái chế, đốt, chôn lấp tự do, hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển đến bãi chôn lấp chung với chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại tại các cơ sở công nghiệp, KCN/CCN vẫn còn diễn ra tự phát, chưa được quản lý.

1.3.3. Chất thải nguy hại (CTNH)

Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp 03 Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, lũy kế đến nay đã cấp được 134 Sổ đăng ký chủ nguồn

⁽¹²⁾ Khối lượng ước tính trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các huyện, thành phố cung cấp

chất thải nguy hại cho các đối tượng là các cơ sở, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 130,64 tấn/năm, khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng 127,38 tấn/năm của 70 cơ sở, đạt tỷ lệ 97,5%.

Lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh là 0,3 tấn/ngày, tương đương 109,5 tấn/năm, lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý là 0,2985 tấn/ngày tương đương 108,95 tấn/năm, đạt tỷ lệ 99,5%.

Tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý: Đối với các đơn vị đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, hầu hết các đơn vị đã hợp đồng với tổ chức có chức năng ngoài tỉnh để chuyên giao xử lý. Đối với chất thải y tế nguy hại, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Kế hoạch số 3240/KH-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, theo đó chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh sẽ được thu gom và đưa về xử lý tại 02 cụm xử lý chất thải y tế tập trung: cụm xử lý số 1 (tại Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng) và cụm xử lý số 2 (tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi).

1.3.4. Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung

Hiện nay, tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh đều chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

1.3.5. Phụ phẩm nông nghiệp

Tải lượng chất thải rắn nông nghiệp hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể. Các phụ phẩm trong nông nghiệp (gồm: rơm, rạ, trấu, cám, lõi ngô, thân ngô...) được sử dụng làm chất đốt, chất độn trong chăn nuôi, trồng nấm, làm đồ thủ công mỹ nghệ; phần khác được sử dụng cho chăn nuôi gia súc. Việc tận thu và xử lý nguồn rơm rạ sau thu hoạch có ý nghĩa rất lớn, không những làm tăng thu nhập cho người nông dân mà còn góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

1.3.6. Phế liệu nhập khẩu

Trên địa bàn tỉnh hiện nay không có đơn vị nào được cấp phép nhập khẩu phế liệu và cũng không có tổ chức, cá nhân nào nhập khẩu phế liệu qua địa bàn tỉnh Kon Tum.

1.4. Các vấn đề môi trường chính

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đang tiếp tục diễn ra gây áp lực lớn đối với khai thác đất đai, tài nguyên thiên nhiên; thêm vào đó, hạ tầng cơ sở kỹ thuật về BVMT còn yếu kém, làm nảy sinh nhiều vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí, tiếng ồn, ô nhiễm nước và chất thải rắn tại các đô thị⁽¹³⁾.

⁽¹³⁾ Các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt phát sinh từ các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay được thu gom về các mương thoát nước và xả thẳng ra sông, suối tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh; Hạ tầng các bãi xử lý chất thải rắn tập trung trên địa bàn tỉnh hầu hết bị xuống cấp nghiêm trọng do thiếu nguồn vốn đầu tư xây dựng.

- Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động mạnh đến môi trường, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh nguồn nước, an ninh sinh thái, an ninh lương thực, là nguy cơ hiện hữu đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

- Trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng và ban hành quy hoạch về chăn nuôi, hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm hiện nay đang diễn ra tự phát từ các hộ gia đình, hoạt động chăn nuôi nhỏ lẻ, không đầu tư các công trình xử lý môi trường, chuồng trại không đảm bảo khoảng cách với nhà dân... tiềm ẩn những nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Mùi hôi phát sinh từ các hoạt động sản xuất, chế biến nông sản (*đường, sắn, cao su*) chưa được kiểm soát triệt để, phát tán ra môi trường, ảnh hưởng đến khu vực dân cư sống xung quanh nhà máy, gây bức xúc trong dư luận.

- Việc quản lý, xử lý lượng đất, đá thải trong quá trình khai thác khoáng sản, thi công các công trình thủy điện, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị... chưa tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật tiềm ẩn nguy cơ gây sạt lở, bồi lắng các lưu vực sông, suối, đất canh tác của người dân.

- Việc vận hành hồ chứa không đảm bảo, không tuân thủ chế độ xả tối thiểu và không xem xét tính toán đến dòng chảy môi trường về hạ du của các nhà máy thủy điện dẫn đến nguy cơ thiếu nước sản xuất nông nghiệp ở hạ du; gây khô hạn và sa mạc hóa; xói mòn và sạt lở bờ sông...

- Chưa có giải pháp quản lý và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật, quản lý lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ; các bãi rác trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được đầu tư xử lý.

- Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh ở người (*đặc biệt là đại dịch COVID-19*) và động vật (*Dịch tả lợn Châu Phi, dịch Lở mồm long móng ...*) trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến môi trường (*tăng áp lực trong công tác xử lý chất thải*) và an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực BVMT

a. Về tổ chức bộ máy

- Cấp tỉnh:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh. Trong đó, Chi cục Bảo vệ môi trường là đơn vị trực tiếp tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT trên địa bàn tỉnh. Tổng số cán bộ của Chi cục là 05 biên chế. Bên cạnh còn có các phòng ban, trung tâm trực thuộc Sở (*Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường: 05 người*) phối hợp hỗ trợ trong công tác BVMT.

+ Đối với các sở, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Y tế có bố trí cán bộ phụ trách công tác BVMT.

- Lực lượng Cảnh sát môi trường: Tổng 28 cán bộ; gồm 01 Trưởng phòng và 03 Phó trưởng phòng; được chia thành 03 đội.

- Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường có từ 01 đến 02 cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về BVMT.

- Cấp xã: Chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường, cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng kiêm nhiệm công tác BVMT.

b. Nguồn lực con người

Theo thống kê sơ bộ, tỉnh Kon Tum hiện nay toàn tỉnh hiện có khoảng hơn 46 cán bộ biên chế hành chính làm công tác trong lĩnh vực BVMT, cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường: 10, Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố: 12, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh: 01; Sở Y tế: 15 (*chủ yếu là làm công tác phòng dịch*); các sở ban, ngành có cán bộ phụ trách công tác BVMT: 08; cấp xã, phường, thị trấn: Chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường (*cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng xã, phường kiêm nhiệm*) thực hiện công tác quản lý về lĩnh vực BVMT trên diện tích 9.674,18 km² của tỉnh Kon Tum.

c. Nguồn lực tài chính

Theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tổng kinh phí đầu tư chi cho BVMT trong năm 2020 là 83.387 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,87% so với tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2020 (*dự toán chi thường xuyên NSDP: 4.445.685 triệu đồng*); Trong đó: Dự toán chi sự nghiệp môi trường ngân sách tỉnh 5.635 triệu đồng (*bao gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường: 3.940 triệu đồng; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh: 1.695 triệu đồng*); Dự toán chi sự nghiệp môi trường ngân sách huyện, thành phố 77.752 triệu đồng.

Về cơ bản, ngân sách chi cho sự nghiệp môi trường trong những năm qua có tăng nhưng mức tăng còn chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay, đặc biệt là ngân sách cho cấp huyện để đầu tư cho công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn vẫn còn gặp nhiều khó khăn mặc dù tỉnh đã tích cực kêu gọi thu hút đầu tư từ nguồn xã hội hóa. Mặt khác, đầu tư vào lĩnh vực BVMT đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, trong khi đó thời gian hoàn vốn dài, các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; vì vậy lĩnh vực này chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Do đó, việc huy động thêm các nguồn lực tài chính cho hoạt động BVMT là hết sức cần thiết. Một số nguồn lực tài chính khác cho công tác BVMT có thể kể đến như: Nguồn thu từ thuế (*thuế tài nguyên*), phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, phí vệ sinh môi trường, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản; vốn vay, các khoản viện trợ...

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường (*chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường*).

Trong năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu ban hành các văn bản phục vụ kịp thời một số vấn đề phát sinh

trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT, cụ thể như sau: Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 02 Nghị quyết⁽¹⁴⁾; Ban hành 03 Kế hoạch⁽¹⁵⁾, 01 Quyết định⁽¹⁶⁾. Ngoài ra, cấp huyện/thành phố đã ban hành 23 Nghị quyết, Chỉ thị về bảo vệ môi trường do cấp ủy Đảng ban hành⁽¹⁷⁾; 12 Nghị quyết do HĐND huyện ban hành⁽¹⁸⁾; 15 Kế hoạch, chương trình, đề án về BVMT; 17 quy chế, quy định về BVMT được UBND huyện ban hành⁽¹⁹⁾ và 47 hương ước, quy ước, quy chế về BVMT của cộng đồng được ban hành⁽²⁰⁾.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

a) *Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức BVMT trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp*

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về BVMT luôn được quan tâm thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Các chuyên mục, chuyên trang, chương trình của Báo Kon Tum, các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương đóng chân tại địa bàn tỉnh như VOV, Thông tấn xã Việt Nam, Nhân dân, Tài nguyên và Môi trường..., truyền hình Kon Tum, VTV thường trú tại Kon Tum, Website của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đăng tải phản ánh về công tác BVMT trên địa bàn đã góp phần làm chuyển biến nhận thức của xã hội trong công tác BVMT.

- Các sở ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã tổ chức nhiều sự kiện môi trường quốc gia và quốc tế như: Ngày Đất ngập nước 02/02, Ngày Nước thế giới 22/3, Ngày Khí tượng thế giới, Tuần lễ quốc gia về nước sạch vệ sinh môi trường, Ngày Đa dạng sinh học 22/5, Tháng hành động vì môi trường hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 05/6, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn... nhiều phong trào, mô hình BVMT đã được hình thành và phát huy hiệu quả.

- Việc thực hiện Kế hoạch số 3547/KH-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện phong trào “*Chống rác thải nhựa*” trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũng đã được các sở ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc

⁽¹⁴⁾ Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*Trong đó, có ban hành mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường*); Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường.

⁽¹⁵⁾ Kế hoạch số 667/KH-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2020 Thực hiện Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam hiện có trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch số 2442/KH-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2021 -2023 từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 3156/KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum Triển khai Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

⁽¹⁶⁾ Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

⁽¹⁷⁾ TP Kon Tum: 01, Huyện Ngọc Hồi: 08, Huyện Đăk Hà: 12.

⁽¹⁸⁾ TP Kon Tum: 01, Huyện Ngọc Hồi: 08, Huyện Đăk Hà: 01, Huyện Ia H’Drai: 02.

⁽¹⁹⁾ TP Kon Tum: 03, Huyện Ngọc Hồi: 08, Huyện Đăk Hà: 01, Huyện Ia H’Drai: 05.

⁽²⁰⁾ TP. Kon Tum: 11, huyện Đăk Hà: 11, huyện Đăk Tô: 06, huyện Sa Thầy: 10, Huyện Kon Plông: 09.

Việt Nam tinh các cấp và các tổ chức đoàn thể triển khai mạnh mẽ với nhiều chương trình tuyên truyền đến các hội viên, quần chúng Nhân dân, đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Nhìn chung, công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia BVMT, chống rác thải nhựa trong năm qua được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh quan tâm, nhận thức về công tác BVMT của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ngày càng được nâng cao. Bên cạnh đó, tỉnh Kon Tum cùng cả nước đang chung tay xây dựng nông thôn mới, hiện nay, tỉnh Kon Tum đã có 46/85 xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường

- Mạng lưới quan trắc môi trường cố định: Chương trình quan trắc môi trường của tỉnh Kon Tum được triển khai thực hiện từ năm 2008 và bổ sung thêm một số điểm quan trắc vào năm 2018, với tổng số điểm quan trắc là 51 điểm. Trong đó: 18 điểm quan trắc môi trường không khí; 15 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 12 điểm quan trắc môi trường nước ngầm và 06 điểm quan trắc môi trường đất trải đều trên địa bàn 10 huyện, thành phố theo Quyết định số 1340/2008/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh⁽²¹⁾. Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai thực hiện nhiệm vụ “*Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030*”.

- Mạng lưới quan trắc môi trường tự động, liên tục: Tỉnh Kon Tum chưa đầu tư, xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng không khí, nước mặt trên địa bàn tỉnh nên chưa có số liệu để báo cáo.

- Hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục từ các Khu công nghiệp và cơ sở sản xuất: Thực hiện theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh. Việc triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh bước đầu đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể:

(i) Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh: Đã hoàn thành việc đầu tư và vận hành từ năm 2018 hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh.

(ii) Có 18/20 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp đang hoạt động đã hoàn thành lắp đặt (*trong đó: Đối tượng bắt buộc có 06/06 cơ sở, tỷ lệ hoàn thành đạt 100%; đối tượng khuyến khích có 12/14 cơ sở, tỷ lệ hoàn thành đạt 85,71%*); Sở Tài nguyên và Môi trường đang tiếp tục hỗ trợ Doanh nghiệp đầu nối truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động liên tục đối với những cơ sở sản xuất còn lại sau khi hoàn thành việc lắp đặt hệ thống.

⁽²¹⁾ Danh mục các điểm quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum (phụ lục 4).

Trên cơ sở các số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường thu thập được, hằng năm tỉnh Kon Tum đều gửi Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi. Thông qua số liệu quan trắc, tỉnh Kon Tum đã có các báo cáo hiện trạng công tác BVMT hàng năm và báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của ngành.

c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường

- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình BVMT; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về BVMT⁽²²⁾:

(i) Công tác thẩm định đánh giá tác động môi trường:

Cấp tỉnh: Đã tổ chức thẩm định 24 Báo cáo đánh giá tác động môi trường (trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 17 Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, cấp giấy xác nhận cho 03 Bản đăng ký Kế hoạch BVMT.

Cấp huyện/thành phố: Tổng số lượng dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác nhận Kế hoạch BVMT trong năm 2020 là 128 dự án.

(ii) Công tác kiểm tra, xác nhận công trình BVMT: 21 hồ sơ được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp BVMT.

(iii) Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

- *Thanh, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường:* Do tình hình dịch bệnh COVID-19, từ đầu năm đến nay Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ chủ trì triển khai 03 cuộc thanh tra, kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và 01 cuộc thanh tra theo kế hoạch. Qua thanh tra, kiểm tra đã kiến nghị cơ quan quản lý xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách phù hợp; kiến nghị cấp thẩm quyền thu hồi đất; kiến nghị, yêu cầu đối tượng thanh tra, kiểm tra xử lý, khắc phục, tuân thủ quy định pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Chánh Thanh tra Sở theo thẩm quyền, ban hành 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 01 tổ chức về lĩnh vực môi trường với số tiền 70.000.000 đồng.

- *Kết quả xử lý đơn thư, khiếu kiện của người dân, phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng về lĩnh vực BVMT:* Thông qua đường dây nóng, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận 04 kiến nghị của người dân và 06 phản ánh kiến nghị của báo chí⁽²³⁾. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân

⁽²²⁾ Số liệu được cập nhật đến 30/9/2020.

⁽²³⁾ Phản ánh tình trạng ô nhiễm tại các trại gà trên địa bàn thành phố Kon Tum; Phản ánh về mùi hôi bốc ra từ chất thải của Nhà máy đường Kon Tum, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của người dân tháng; Phản ánh Xưởng chế biến gỗ Đông Sáng gây ô nhiễm môi trường; Phản ánh bãi rác thải thôn 1, thị trấn Sa Thầy gây ô nhiễm môi trường; Phản ánh Nhà máy xử lý rác Song Nguyên đốt rác gây ô nhiễm môi trường; Phản ánh Nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi xả nước thải, mùi hôi gây ô nhiễm môi trường; Phản ánh việc thi công đường giao thông đổ đất, đá thải gây ô nhiễm môi trường; Phản ánh Nhà máy chế biến mù cao su Đại Lợi xả chất thải gây ô nhiễm môi trường.

cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xử lý và tổng hợp báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: Tỉnh Kon Tum hiện không còn cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm trong danh sách cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần xử lý theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ. Đối tượng thuộc Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ còn 02 cơ sở⁽²⁴⁾ và các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích mới phát sinh (*sau năm 2013*) trên địa bàn tỉnh Kon Tum gồm 04 cơ sở, chủ yếu là các bãi rác trên địa bàn các huyện⁽²⁵⁾. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc xã hội hóa trong công tác xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh, theo đó, đã có 03 doanh nghiệp đầu tư Nhà máy xử lý rác thải gồm: Nhà máy xử lý rác thải của Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum trên địa bàn thành phố Kon Tum (*đã đầu tư và đưa vào hoạt động*) và Nhà máy xử lý rác Đăk Hà của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường DH tại huyện Đăk Hà (*đang vận hành thử nghiệm*) và Nhà máy liên hợp xử lý chất thải An Thiện Ngọc Hồi của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường An Thiện tại huyện Ngọc Hồi (*đang chuẩn bị đầu tư*). Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện Sa Thầy, Kon Plông, Kon Rẫy làm việc với Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum để Hợp đồng xử lý lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn các huyện, giảm áp lực đầu tư bãi rác mới từ nguồn ngân sách địa phương⁽²⁶⁾.

- Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (*khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; làng nghề; lưu vực sông; vùng ven biển*):

(i) Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đến nay, toàn tỉnh có 01 Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y; 03 khu công nghiệp gồm: KCN Hòa Bình, KCN Sao Mai và KCN Đăk Tô; 08 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích quy hoạch trên 240 ha và 06 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động. Hiện nay, chỉ có KCN Hòa Bình là đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung và KCN Sao Mai đang thực hiện đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; còn lại, hầu hết các khu, cụm công nghiệp chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng về cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, không có khu xử lý chất thải tập trung.

(ii) Làng nghề: Xét về tính chất hoạt động làng nghề thì hiện nay các làng nghề trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các cụm dân cư sản xuất nghề thủ công truyền thống tạm gọi là làng nghề (*18 làng nghề*); lao động tham gia chủ yếu là đồng

⁽²⁴⁾ Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi và Bãi xử lý rác huyện Đăk Glei.

⁽²⁵⁾ Bãi rác huyện Đăk Tô: đang vận hành thử nghiệm; Bãi rác thải huyện Ngọc Hồi; Bãi rác thải huyện Sa Thầy; Bãi rác thải huyện Kon Rẫy.

⁽²⁶⁾ Thông báo số 360/TB-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh.

bào dân tộc thiểu số, 70% cơ sở sản xuất là hoạt động nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, sản xuất rượu cần, nhạc cụ dân tộc, hàng thủ công mỹ nghệ... Các hoạt động này quy mô sản xuất còn nhỏ, mức độ thu hút lao động thường xuyên còn thấp, lao động phần lớn là người già (*lực lượng thanh niên chưa mặn mà với nghề truyền thống*). Đối với làng nghề H'nor được quy hoạch, xây dựng nhằm thực hiện chủ trương di dời các cơ sở gia công, sản xuất, kinh doanh (*ngành nghề: mộc, cửa sắt, thép, đá Granit...*) gây ô nhiễm môi trường hoạt động trong khu vực nội thành thành phố Kon Tum, cơ sở hạ tầng chỉ mới dừng ở mức đầu tư hệ thống điện, đường giao thông, chưa có các công trình BVMT tập trung. Do nguồn kinh phí của địa phương còn nhiều hạn chế nên hiện nay vẫn chưa tìm được nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh cho cơ sở nói riêng và cho khu làng nghề nói chung.

(iii) Cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao: Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có hơn 4.000 cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Trong đó, có 25 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp lớn (*từ 250 -> trên 1.000m³/ng.đ*) nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, loại hình sản xuất chủ yếu tập trung như: cao su, sắn, đường... các cơ sở trên thuộc đối tượng phải thực hiện xử lý nước thải đạt loại A trước khi thải ra môi trường⁽²⁷⁾ và lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục⁽²⁸⁾. Đến nay, đã có 18/25 cơ sở, dự án hoàn thành việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt loại A và 18/20 cơ sở đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động. Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang tiếp tục vận động các đối tượng còn lại thực hiện việc đầu tư, lắp đặt.

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường

- Dự án bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô từ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ: Tổng kinh phí đầu tư san gạt, cải tạo môi trường, đóng cửa bãi rác cũ; xây dựng khu tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt mới là 21.955 triệu đồng. Trong đó, kinh phí đã được hỗ trợ từ ngân sách địa phương: 8.854 triệu đồng (*ngân sách tỉnh*); kinh phí của cơ sở: 3.124 triệu đồng (*ngân sách huyện*); kinh phí hỗ trợ từ nguồn khác: 9.977 triệu đồng (*ngân sách Trung ương*). Hiện nay, dự án đã thi công hoàn thành gói thầu xây lắp; đối với gói thầu thiết bị đang được vận hành thử nghiệm.

- Dự án xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đánh giá khí hậu của tỉnh Kon Tum từ nguồn vốn Trung ương: Thực hiện theo Quyết định số 1052/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ nguồn vốn sự nghiệp năm 2018 của Hợp phần Ứng phó với biến đổi khí hậu trong Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Ủy ban nhân

⁽²⁷⁾ Kế hoạch số 404/KH-UBND ngày 21/02/2017 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

⁽²⁸⁾ Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh

dân tỉnh đã có các Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018, Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018, Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 bổ sung kinh phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường 1,1 tỷ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu để chủ trì, phối hợp với các Sở ngành địa phương liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ “*Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đánh giá khí hậu của tỉnh Kon Tum*”. Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang phối hợp với đơn vị tư vấn để hoàn thiện báo cáo nhiệm vụ, dự kiến nghiệm thu cuối năm 2020.

- Dự án Điều tra, thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ nguồn vốn kinh phí sự nghiệp môi trường địa phương: Sở Tài nguyên và Môi trường đang phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện báo cáo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Đã tổ chức xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020, đang tiến hành các bước để nghiệm thu báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Triển khai thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành và cấp phát 1.000 cuốn Sổ tay hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chỉ tiêu môi trường trong bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới; huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao; xã nông thôn mới kiểu mẫu; khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; thôn nông thôn mới địa bàn các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi thuộc tỉnh Kon Tum.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Đánh giá kết quả đạt được:

- Theo tổng hợp kết quả và dự kiến thực hiện các chỉ tiêu môi trường năm 2020: Tỷ lệ che phủ rừng ước thực hiện năm 2020 là 63%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý 85%; tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 100%.

- Nhận thức về công tác BVMT của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ngày càng được nâng cao. Công tác tuyên truyền, giáo dục về BVMT đã được tổ chức thường xuyên, có hiệu quả, huy động được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Công tác quản lý nhà nước về môi trường đã từng bước đi vào nề nếp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã quan tâm, đầu tư kinh phí cho công tác BVMT.

- Công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai thực hiện theo Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đã có sự phối hợp giữa Sở Tài

nguyên và Môi trường với các sở ban, ngành liên quan về thống nhất trong công tác quản lý môi trường, tránh sự chồng chéo trong quá trình thực thi pháp luật về BVMT trên địa bàn tỉnh.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, có sự phối hợp của các ngành, các địa phương; duy trì đường dây nóng (*trên Website, điện thoại...*) tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của cộng đồng dân cư và phản ánh của báo chí về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Qua đó những sai phạm trong công tác BVMT ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được chấn chỉnh kịp thời.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý Nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh còn gặp một số hạn chế như sau:

- Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường dù đã được kiện toàn nhiều lần nhưng vẫn chưa đồng bộ và thống nhất từ Trung ương đến địa phương, chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, chưa giải quyết hiệu quả các vấn đề liên ngành, liên vùng, xuyên quốc gia, chưa ngang tầm với yêu cầu BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Cán bộ làm công tác BVMT cấp tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, số lượng cán bộ chuyên trách môi trường cấp cơ sở (*xã, phường, thị trấn*) còn thiếu, yếu, bố trí chưa đủ, từ đó công tác quản lý, giám sát môi trường ở địa phương chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ.

- Nguồn đầu tư cho hoạt động môi trường chủ yếu là ngân sách nhà nước đảm bảo, còn từ các tổ chức, cá nhân cho BVMT rất ít. Cơ sở hạ tầng BVMT còn thiếu và yếu kém; Việc xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích trên địa bàn tỉnh (*các bãi xử lý rác*) triển khai chậm do các bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh vẫn chưa được đầu tư, thiếu kinh phí thực hiện; Hầu hết các cụm công nghiệp trên do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư, nguồn vốn phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách nhà nước nên hạ tầng các CCN được đầu tư không đồng bộ hoặc chưa có hạ tầng xử lý môi trường.

- Công tác thu gom, xử lý chất thải ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn. Việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại còn bất cập về hạ tầng kỹ thuật và công nghệ, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản lý nhà nước.

- Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho BVMT chưa được quan tâm đúng mức, chưa chú trọng đến lĩnh vực sản xuất sạch hơn, ứng dụng công nghệ sạch, khuyến khích sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý chất thải, an toàn sinh học,...

- Hệ thống trang thiết bị quan trắc phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về BVMT mới chỉ đáp ứng một phần việc quan trắc theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí và nước đối với một số chỉ tiêu cơ bản, trang thiết bị kỹ thuật mặc dù được quan tâm đầu tư, song chưa đồng bộ, quy mô còn nhỏ lẻ.

Nhiều trang thiết bị được đầu tư từ nhiều năm trước đã xuống cấp, lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu cho công tác quản lý môi trường và đòi hỏi của thực tiễn.

- Chưa có giải pháp xử lý triệt để mùi hôi phát sinh từ các cơ sở chế biến nông sản (*đường, sắn, mùn cao su...*); chưa có giải pháp quản lý và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật, quản lý lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ.

- Chưa xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường.

- Công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học còn hạn chế, chưa làm rõ vai trò, nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị sinh học gắn với định hướng phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh. Việc triển khai nhiệm vụ quản lý đa dạng sinh học theo chức năng của các ngành còn chông chéo, do các quy định liên quan còn chưa tập trung thống nhất quản lý về đa dạng sinh học.

- Nguồn kinh phí chi cho công tác BVMT vẫn chưa được bổ sung thêm, chưa huy động được sự tham gia tích cực của các đơn vị sản xuất kinh doanh, cộng đồng và toàn xã hội trong việc tham gia xã hội hóa các dự án về BVMT. Chưa đa dạng được nhiều nguồn vốn cho công tác BVMT, chưa thu hút và khuyến khích được nhiều thành phần kinh tế tham gia, vốn viện trợ ODA từ nước ngoài rất ít.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do cơ chế hợp tác và phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan và chính quyền địa phương chưa thực sự gắn kết; công tác tuyên truyền chưa được đổi mới, chất lượng, hiệu quả còn hạn chế. Lực lượng tuyên truyền viên còn mỏng; nhận thức về BVMT của một số tổ chức, cá nhân chưa cao, chưa có ý thức tốt trong việc chấp hành pháp luật. Đa số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích nên nguồn kinh phí để khắc phục phụ thuộc vào nguồn ngân sách của địa phương hoặc từ sự hỗ trợ của ngân sách trung ương và các nguồn vốn hỗ trợ khác; việc điều tra thống kê số liệu thành phần về hiện trạng nguồn tài nguyên còn đang hạn chế về kinh phí và nguồn lực vì vậy, việc quy hoạch cũng như công tác quản lý còn gặp nhiều khó khăn; việc huy động sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư cho công tác BVMT chưa nhiều, địa phương cũng ít được nhận nguồn kinh phí hỗ trợ từ trung ương để thực hiện các hoạt động BVMT.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Định hướng (về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; về quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường; về thực hiện quy định, quản lý nhà nước và hoạt động BVMT; về các hoạt động BVMT khác)

a) Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về BVMT, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng.

- Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền đối với công tác BVMT trên địa bàn tỉnh, tiếp tục đẩy mạnh công tác hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong và ngoài các KCN, CCN-

TTCN, làng nghề. Có hình thức xử lý cương quyết, triệt để, kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo dài gây bức xúc cho Nhân dân.

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, phổ biến các văn bản pháp luật về BVMT.

b) Về quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường; xây dựng hệ thống dữ liệu, thông tin về môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu hệ thống quan trắc môi trường cấp tỉnh; Đầu tư hệ thống nhân lực, trang thiết bị quan trắc trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường.

- Tiếp tục duy trì, phát triển hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; xem xét đầu tư các trạm quan trắc chất lượng nước mặt, không khí tự động, liên tục.

- Giám sát, xây dựng hệ thống báo cáo công tác BVMT các cấp định kỳ hàng năm theo quy định.

c) Về thực hiện quy định, quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT; Kế hoạch hành động số 404/KH-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 3547/KH-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tăng cường công tác kiểm tra, xác nhận các công trình BVMT; tổ chức xác nhận kế hoạch BVMT.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm; cải thiện và phục hồi môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT; thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT; giải quyết khiếu nại, tố cáo về BVMT; xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động BVMT.

d) Về các hoạt động bảo vệ môi trường khác

- Thu hút đầu tư phải đảm bảo các yêu cầu về BVMT; kiên quyết không tiếp nhận, cấp phép đầu tư các loại hình sản xuất, sử dụng công nghệ lạc hậu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Tập trung hướng dẫn thực hiện tốt tiêu chí 17 về môi trường trong xây dựng nông thôn mới; tiếp tục xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình BVMT, mô hình tự quản về BVMT hiệu quả ở địa phương; quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn chi sự nghiệp môi trường.

- Các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể để giải quyết dứt điểm các điểm nóng về ô nhiễm môi trường và không để phát sinh các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào BVMT, đặc biệt là công nghệ xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải. Vận động khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh trang bị, sử dụng các thiết bị công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sạch, công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường.

- Tăng cường mạnh mẽ vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, đặc biệt là Mặt trận tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi... trong công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát thực thi các quy định của pháp luật về BVMT; Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp trong công tác BVMT.

- Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào giám sát công tác BVMT bằng việc yêu cầu mỗi khu dân cư phải có Hương ước, trong đó có các điều khoản cam kết BVMT, chống rác thải nhựa để cùng thực hiện.

3.2. Giải pháp (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật, ...).

a) Giải pháp về cơ chế chính sách

- Rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường nhằm nâng cao tính hợp pháp, hợp lý và tính khả thi của các quy phạm pháp luật về môi trường; hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; điều chỉnh, bổ sung nội dung về BVMT chưa phù hợp đối với các văn bản quy phạm pháp luật của các chuyên ngành liên quan.

- Xây dựng các chính sách gắn kết trách nhiệm bảo vệ tài nguyên và môi trường với phát triển kinh tế xã hội, cân bằng và tạo động lực thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Gắn kết chặt chẽ và lồng ghép các yêu cầu BVMT, bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên vào quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội.

- Nghiên cứu ban hành các chính sách và cơ chế khuyến khích các cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác BVMT, khuyến khích các thành

phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về môi trường.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như áp dụng các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái chế, tái sử dụng chất thải.

b) Giải pháp về tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực

- Rà soát, sắp xếp bộ máy, tăng cường năng lực quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ trung ương đến địa phương giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp.

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum nhằm thống nhất trong công tác quản lý môi trường, tránh sự chồng chéo trong quá trình thực thi pháp luật về BVMT trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý về môi trường cho cán bộ làm công tác BVMT các cấp.

c) Giải pháp về tăng cường nguồn lực tài chính

- Tăng cường chi ngân sách và đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân cho việc thực hiện các nhiệm vụ BVMT, cụ thể gồm:

- Bố trí nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ nguồn chi ngân sách tỉnh, đảm bảo tăng dần theo tốc độ phát triển kinh tế.

- Nguồn vốn từ áp dụng các công cụ kinh tế: Thu giá dịch vụ môi trường, phí xả thải, thuế tài nguyên, thuế BVMT, quota ô nhiễm ...

- Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn của các Bộ, ngành.

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Tranh thủ tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức quốc tế.

- Huy động các nguồn đầu tư từ xã hội cho công tác BVMT.

d) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về BVMT, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới

- Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền đối với công tác BVMT, trong đó xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khi để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo dài gây bức xúc cho Nhân dân.

- Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm về BVMT như: xây dựng cơ chế đối thoại thường xuyên giữa cơ quan

môi trường cấp tỉnh, địa phương với người dân, doanh nghiệp trong lĩnh vực môi trường; duy trì đường dây nóng phản ánh về ô nhiễm môi trường; công bố công khai các trường hợp vi phạm pháp luật về BVMT trên các Webservice của tỉnh, của ngành; công bố về số liệu quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum để người dân theo dõi, giám sát; thực hiện tốt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình BVMT, mô hình tự quản về BVMT...

- Tiếp tục rà soát, yêu cầu các cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động để kiểm tra, giám sát và đôn đốc các cơ sở có lưu lượng khí thải lớn theo danh mục tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu thực hiện việc lắp đặt quan trắc khí thải tự động và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi và quản lý.

- Triển khai xây dựng Đề án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; thực hiện các dự án: Điều tra, thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Bố trí nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện hệ thống BVMT tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và nhất là hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi đi vào hoạt động chính thức, tạo nên sức hút lớn đối với các nhà đầu tư an tâm đầu tư khi hệ thống BVMT tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được hoàn thiện.

- Tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh, di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm về tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải ra khỏi khu dân cư và chuyển dần vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư dự án; xây dựng cơ chế chính sách cụ thể về đầu tư cho các hoạt động BVMT đối với các vùng, khu vực, đặc biệt là khu vực nông thôn; Cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai, hỗ trợ vốn cho các hoạt động BVMT đối với các tổ chức, đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn tập trung và các dự án có các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT trong quá trình hoạt động đối với các dự án đầu tư, các đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh có khả năng gây ô nhiễm cao, các cơ sở có quy mô xả thải lớn. Đặc biệt là việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT chi tiết đã được phê duyệt.

- Áp dụng các công cụ kinh tế: Thực hiện nguyên tắc gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường. Tổ chức thực hiện tốt công tác thu phí BVMT, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, buộc bồi thường thiệt hại về môi trường.

đ) Các giải pháp khác

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ về môi trường. Ứng dụng và chuyển giao các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, khắc

phục suy thoái và sự cố môi trường; sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, ứng dụng và phát triển công nghệ sạch thân thiện với môi trường. Khuyến khích các chủ cơ sở sản xuất đầu tư hiện đại hóa công nghệ và dây chuyền sản xuất nhằm kiểm soát và giảm thiểu lượng chất thải phát sinh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức quốc tế. Xây dựng các dự án nghiên cứu khoa học có sự đầu tư của các tổ chức trong nước và quốc tế về BVMT, bảo vệ đa dạng sinh học... Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để học hỏi, tận dụng các kinh nghiệm, sự trợ giúp của bạn bè quốc tế trong sự nghiệp BVMT của tỉnh.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Quan tâm tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường bảo đảm yêu cầu trong giai đoạn mới, đặc biệt là có cơ chế phù hợp và tăng chi ngân sách cho các hoạt động quản lý nhà nước về BVMT, trong đó có công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; bảo đảm bố trí đủ nguồn vốn thực hiện Chương trình quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2016-2020.

- Quan tâm hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho tỉnh Kon Tum thực hiện các dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

2. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ ngành liên quan

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường củng cố tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về BVMT, tăng cường năng lực quản lý về số lượng và chất lượng (*con người, trang thiết bị, phương tiện...*) để đáp ứng được các yêu cầu cấp thiết hiện nay của nhiệm vụ BVMT trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 1169/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về việc áp dụng các chính sách, cơ chế hỗ trợ vốn, khuyến khích về thuế, trợ giá đối với hoạt động BVMT, sản phẩm bao gói, túi xách thân thiện với môi trường thay thế túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần. Khuyến khích áp dụng các cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và trách nhiệm xử lý chất thải phù hợp với cơ chế thị trường.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Dự án "*Điều tra, đánh giá, phân loại và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải*" nhằm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Cải tiến thủ tục hành chính và ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác BVMT, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, phát triển mô hình sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho tỉnh Kon Tum thực hiện các dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

IV. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG:

(Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo).

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Kon Tum năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.HVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

